

Số: 64 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách
địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội
đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 9173/TTr-UBND ngày 25/11/2021 của Ủy ban nhân dân
tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa
phương năm 2021, cụ thể như sau:**

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

a) Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.032.300 triệu đồng. Trong đó:
+ Ngân sách tỉnh: 8.967.110 triệu đồng.

b) Dự toán điều chỉnh tăng:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.617 triệu đồng. Trong đó:
+ Ngân sách tỉnh: 3.617 triệu đồng.

c) Dự toán sau khi điều chỉnh:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.035.917 triệu đồng. Trong đó:
+ Ngân sách tỉnh: 8.970.727 triệu đồng.

2. Về chi ngân sách địa phương

a) Dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm:

- Chi ngân sách địa phương: 25.716.563 triệu đồng. Trong đó:
- + Ngân sách cấp tỉnh: 12.133.024 triệu đồng;
- + Ngân sách cấp huyện: 10.140.562 triệu đồng;
- + Ngân sách cấp xã: 3.442.977 triệu đồng.

b) Dự toán điều chỉnh tăng:

- Chi ngân sách địa phương tăng: 3.617 triệu đồng. Trong đó:
- + Ngân sách cấp tỉnh: Tăng 21.771 triệu đồng; giảm 18.154 triệu đồng.

c) Dự toán sau khi điều chỉnh:

- Chi ngân sách địa phương: 25.720.180 triệu đồng. Trong đó:
- + Ngân sách cấp tỉnh: 12.136.641 triệu đồng;
- + Ngân sách cấp huyện: 10.140.562 triệu đồng;
- + Ngân sách cấp xã: 3.442.977 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 01,02,03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua./. *ng*

Nơi nhận: *22*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *2*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

TỈNH NGHỆ AN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH BIỂU SỐ 1 - NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số *64* /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2021		Điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh		Dự toán 2021 sau điều chỉnh	
		Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tăng	Giảm	Tổng	Trong đó: Ngân sách tỉnh
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	14.032.300	8.967.110	3.617		14.035.917	8.970.727
III	Thu viện trợ (ghi thu ghi chí)			3.617		3.617	3.617



HỌ TÊN		QUÊ HƯƠNG		TÊN QUÊ HƯƠNG		Ghi chú
Họ	Tên	Họ	Tên	Họ	Tên	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH BIỂU SỐ 3 - NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)						Dự toán chi sau điều chỉnh 2021									
		Tổng số	Trong đó:			Tăng	Giảm	Trong đó:			Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Ngân sách xã					
								Tăng	Giảm	Tăng		Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	1.1	1.2	1.3	2	3	a.1	a.2	b.1	b.2	c.1	c.2	4	4.1	4.2	4.3
A	Tổng chi ngân sách địa phương	25.716.563	12.133.024	10.140.562	3.442.977	46.215	42.598	21.771	18.154	19.817	19.817	4.627	4.627	25.720.180	12.136.641	10.140.562	3.442.977
II	Chi thường xuyên	18.773.082	6.951.887	9.102.109	2.719.086	0	42.598	0	18.154	0	19.817	4.627	4.627	18.730.484	6.933.733	9.082.292	2.714.459
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.048.281	1.355.726	579.863	112.692	0	4.821	3.318	3.318	1.503	1.503	2.043.460	1.352.408	578.360	112.692	578.360	112.692
3	Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	8.006.186	1.125.529	6.756.171	124.486		14.038	2.176	2.176	11.862	11.862	7.992.148	1.123.353	6.744.309	124.486	124.486	124.486
4	Chi sự nghiệp Y tế	2.133.379	1.533.108	600.271			1.019	450	450	569	569	2.132.360	1.532.658	599.702		599.702	
5	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49.004	49.004				33	33				48.971	48.971		48.971		
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	366.588	122.199	157.564	86.825		1.442	957	957	485		365.146	121.242	157.079		86.825	
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.384	60.384				75	75				60.309	60.309		60.309		
9	Chi bảo đảm xã hội	1.173.640	927.848	108.048	137.744		351	221	221	130		1.173.289	927.627	107.918	137.744		
10	Chi quản lý hành chính	3.488.603	724.470	694.640	2.069.493		19.010	9.599	9.599	4.784		3.469.593	714.871	689.856	2.064.866		
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	441.616	288.283	59.129	94.204		1.787	1.325	1.325	462		439.829	286.958	58.667	94.204	94.204	
3	Chi khác ngân sách	213.725	61.620	77.663	74.442		22			22		213.703	61.620	77.641	74.442	74.442	
14	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000									40.000	40.000		40.000		
-	Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô	12.000	12.000			10.760		10.760				22.760	22.760		22.760		
IV	Dự phòng	440.011	205.167	181.203	53.641	42.598	0	18.154		19.817		4.627		482.609	223.321		
V	Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)					3.617		3.617						3.617	3.617		





PHỤ LỤC SỐ 03:

**ĐIỀU CHỈNH BIỂU SỐ 4 - NGHỊ QUYẾT SỐ 39/NQ-HĐND:
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2021 - KHỐI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 64 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán chi sau điều chỉnh
A	Quản lý hành chính	536.914	7.481	16.463	527.932
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	441.891	7.481	12.753	436.619
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	36.205		452	35.753
2	Ban tôn giáo tỉnh	3.133		72	3.061
3	Văn phòng HĐND tỉnh	8.492		6.627	1.865
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.086		199	19.887
7	Sở Tài chính	20.727		291	20.436
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	11.248		367	10.881
-	Sở Lao động TBXH	10.364		71	10.293
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	884		296	588
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	2.706		10	2.696
10	Sở Y tế	7.996		43	7.953
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.944		80	18.864
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	15.666		69	15.597
13	Sở Nội vụ	10.270		115	10.155
14	Ban thi đua khen thưởng	3.748		151	3.597
15	Chi cục Phát triển nông thôn	5.392		33	5.359
16	Ban Dân tộc	8.930		383	8.547
17	Chi cục thủy sản	11.331		66	11.265
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	2.561		43	2.518
19	Sở Thông tin và Truyền thông	44.931		48	44.883
20	Sở Công Thương	12.264		264	12.000
21	Sở Giao thông Vận tải	13.425		79	13.346
22	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.777		93	1.684
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông	2.822		23	2.799
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	10.396		180	10.216
25	Sở Xây dựng	5.686		141	5.545
26	Thanh tra Xây dựng	1.857		11	1.846

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán chi sau điều chỉnh
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.338		76	10.262
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	4.603		8	4.595
29	Sở Tư pháp	19.584		410	19.174
31	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	4.006		11	3.995
32	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.511		54	4.457
33	Sở Văn hoá và Thể thao	9.422		147	9.275
34	Sở Khoa học và Công nghệ	4.717		202	4.515
35	Sở Ngoại vụ	8.666		1.760	6.906
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	8.113		80	8.033
37	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.525		40	1.485
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	6.207		78	6.129
39	Sở Du lịch	5.628		14	5.614
40	Chi cục văn thư lưu trữ	3.236		33	3.203
47	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Nghệ An		7.481		7.481
II	Hội đồng nhân dân	17.644		645	16.999
1	Hoạt động của HĐND	14.844		410	14.434
2	Dự phòng hoạt động HĐND	2.800		235	2.565
III	Đoàn đại biểu quốc hội	2.870		854	2.016
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc hội	2.870		854	2.016
IV	Hội và đoàn thể	74.509		2.211	72.298
<i>a</i>	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	24.814		903	23.911
1	Liên minh hợp tác xã	6.227		202	6.025
2	Hội Chữ thập đỏ	5.207		160	5.047
5	Hội làm vườn	319		29	290
8	Hội Văn học nghệ thuật	2.712		87	2.625
9	Hội Nhà báo	993		15	978
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục	63		13	50
11	Hội Luật gia	488		48	440
12	Hội Người mù	822		30	792
13	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.807		152	1.655
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	705		45	660
15	Hội Khuyến học	536		13	523
19	Đoàn Luật sư	90		40	50
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	715		69	646
<i>b</i>	<i>Khối đoàn thể chính trị</i>	49.695		1.308	48.387
1	Tỉnh đoàn	9.364		192	9.172
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	9.909		301	9.608
3	Hội Nông dân	12.799		141	12.658
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	13.194		530	12.664

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán chi sau điều chỉnh
5	Hội Cựu chiến binh	4.429		144	4.285
C	Sự nghiệp kinh tế	438.394	2.408	5.726	435.076
II	Khuyến nông - lâm - ngư	9.716		291	9.425
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	9.716		291	9.425
III	Sự nghiệp thủy sản	13.510		44	13.466
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	7.408		44	7.364
X	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	193.005	2.408	4.355	191.058
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.483		75	3.408
4	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	4.881		30	4.851
5	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	2.582		96	2.486
6	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	2.089		14	2.075
7	Trung tâm giống cây trồng	15.814		28	15.786
10	Ban quản lý Dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	990		70	920
11	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	1.474		25	1.449
12	Chi cục Thủy lợi	15.261		64	15.197
13	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.953		34	1.919
14	Văn phòng Đất đai	19.748		41	19.707
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	11.089		293	10.796
19	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2.920		70	2.850
20	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	8.877		61	8.816
22	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	1.240		20	1.220
23	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	2.680		29	2.651
24	Khối tổng đội TNXP	10.827			10.827
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	2.599		6	2.593
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	2.833		8	2.825
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	2.366		7	2.359
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	2.674		5	2.669
25	Vườn Quốc gia Pù Mát	22.461		536	21.925
26	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	8.755	2.408	83	11.080
27	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	12.989		14	12.975
28	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	4.236		20	4.216

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán chi sau điều chỉnh
29	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	2.692		4	2.688
30	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	2.869		42	2.827
31	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	2.001		4	1.997
32	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	2.332		23	2.309
33	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	3.902		126	3.776
34	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	1.691		15	1.676
35	BQL rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	2.924		11	2.913
36	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Hợp	2.408		2.408	0
37	BQL rừng phòng hộ Quỳnh Châu	2.303		6	2.297
38	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	1.675		36	1.639
39	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	2.732		26	2.706
40	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	2.887		11	2.876
41	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	1.728		14	1.714
XI	Sự nghiệp nông nghiệp	22.534	0	248	22.286
1	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	7.418		82	7.336
2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	9.762		101	9.661
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	5.354		65	5.289
XII	Sự nghiệp Kiểm lâm	86.016		788	85.228
1	Chi cục Kiểm lâm	86.016		788	85.228
D	SN giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh	796.937		2.176	794.761
I	SN giáo dục	261.882		293	261.589
II	SN đào tạo, đào tạo lại	299.506		1.534	297.972
III	SN dạy nghề	105.895		349	105.546
E	Sự nghiệp y tế	395.511		450	395.061
I	Sự nghiệp chữa bệnh	141.808		187	141.621
II	Sự nghiệp phòng bệnh	31.737		110	31.627
III	Sự nghiệp y tế khác	128.880		153	128.727
F	Sự nghiệp văn hoá	109.514		957	108.557
H	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.384		75	60.309
I	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	153.407		221	153.186
I	Các đơn vị trực thuộc	82.387		221	82.166
K	Kinh phí nghiên cứu khoa học	48.993		33	48.960

